

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 637 492 382 426	1 644 929 366 173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	710 556 306 436	534 918 374 257
1. Tiền	111		590 556 306 436	357 215 274 257
2. Các khoản tương đương tiền	112		120 000 000 000	177 703 100 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	282 873 534 489	662 321 404 963
1. Đầu tư ngắn hạn	121		389 711 487 659	782 772 864 519
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 106 837 953 170	- 120 451 459 556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	639 883 579 261	442 716 037 938
1. Phải thu của khách hàng	131		1 383 500 000	1 428 264 108
2. Trả trước cho người bán	132		8 057 109 350	7 410 179 850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		622 405 195 723	358 381 076 838
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	25 731 861 904	93 190 604 858
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-17 694 087 716	-17 694 087 716
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 178 962 240	4 973 549 015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		443 797 688	1 350 548 043
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3 273 243 302	3 273 243 302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		461 921 250	349 757 670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	246 022 480 095	147 765 486 175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4 129 826 072	8 389 397 745
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	3 582 425 520	5 960 032 981
- Nguyên giá	222		26 458 374 097	26 717 692 677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22 875 948 577	-20 757 659 696
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	547 400 552	2 429 364 764

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-9 923 315 888	-8 041 351 676
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		219 521 771 128	119 112 223 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		257 772 926 179	157 614 223 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-38 251 155 051	-38 502 000 000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	22 370 882 895	20 263 865 430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 337 139 730	2 819 124 879
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	19 453 261 225	16 902 340 251
4. Tài sản dài hạn khác	268		580 481 940	542 400 300
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 883 514 862 521	1 792 694 852 348
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		542 820 915 010	580 640 946 983
I. Nợ ngắn hạn	310		542 820 915 010	580 640 946 983
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		749 812 608	8 958 535 842
3. Người mua trả tiền trước	313		2 029 550 000	1 819 300 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	3 806 166 503	1 914 652 686
5. Phải trả người lao động	315		33 469 130 382	18 838 357 155
6. Chi phí phải trả	316	V.12	4 237 498 432	854 431 819
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2 317 175 056	203 484 068 039
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		484 275 768 805	331 975 838 414
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		8 012 252 948	10 377 664 610
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		2 934 834 075	1 911 831 075
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		988 726 201	506 267 343
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 340 693 947 511	1 212 053 905 365
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1 340 693 947 511	1 212 053 905 365
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-20 314 947 405	- 148 954 989 551
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 883 514 862 521	1 792 694 852 348
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390 400 000	390 400 000
6. Chứng khoán lưu ký	006		18 362 544 870 000	16 546 388 370 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		17 996 296 160 000	16 097 420 410 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		204 398 270 000	47 762 600 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		17 658 800 790 000	15 933 284 950 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		133 097 100 000	116 372 860 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		168 165 320 000	253 706 530 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		167 922 820 000	253 464 030 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		198 083 390 000	195 261 430 000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		198 083 390 000	195 261 430 000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		2 032 524 010 000	2 733 484 330 000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		258 559 370 000	302 559 370 000

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Châu



CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		86 928 910 124	54 050 847 403	305 071 255 508	207 350 609 633
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		34 849 712 772	13 838 565 305	108 679 704 730	44 720 895 335
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		10 196 517 299	9 930 986 942	61 025 574 026	50 138 398 752
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					1 650 000 000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		77 928 484	11 791 084	77 928 484	92 284 007
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2 199 090 907	1 277 481 818	5 537 945 455	6 180 753 634
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		750 575 060	1 060 096 139	3 005 647 711	2 952 805 849
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			82 804 359	61 934 215	109 362 728
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		38 855 085 602	27 849 121 756	126 682 520 887	101 506 109 328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		86 928 910 124	54 050 847 403	305 071 255 508	207 350 609 633
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		29 726 655 884	47 996 290 244	114 384 863 950	71 360 197 291
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		57 202 254 240	6 054 557 159	190 686 391 558	135 990 412 342
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15 904 481 295	-1 614 224 317	59 389 843 411	49 733 339 018
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		41 297 772 945	7 668 781 476	131 296 548 147	86 257 073 324
8. Thu nhập khác	31		7 553 939	7 909 091	476 511 125	26 818 182
9. Chi phí khác	32		208 517 976	463 169 000	642 809 576	466 171 640
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 200 964 037	- 455 259 909	- 166 298 451	- 439 353 458
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41 096 808 908	7 213 521 567	131 130 249 696	85 817 719 866
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		41 096 808 908	7 213 521 567	131 130 249 696	85 817 719 866
15. Số cổ phiếu lưu hành	61		72 218 787	72 218 787	72 218 787	72 218 787
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		569	99	1 815	1 188

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thủy

Ngày 15 tháng 01 năm 2015



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		30627 617 391 547	8514 157 975 991
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-29735 544 929 667	-8599 690 041 725
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		- 748 348 719	-1 071 588 185
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		79256 572 976 149	40877 174 346 557
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-80195 304 598 904	-40757 597 892 928
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06		1356 815 698 116	235 639 924 475
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07		-1383 606 892 116	-247 546 878 562
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		-11 741 080 868	-26 654 964 606
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		-69 427 787 885	-41 503 911 251
10. Tiền chi trả lãi vay	10		- 196 675 497	-1 523 741 746
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác	12		74 186 773 766	316 334 685 758
13. Tiền chi khác	13		-118 735 643 124	-303 994 993 922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-200 113 117 202	-36 277 080 144
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 864 229 909	-1 297 535 094
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			21 818 182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-695 443 641 900	-737 172 180 950
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		972 768 699 447	635 933 120 982
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99 290 221 743	94 985 454 371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		375 751 049 381	-7 529 322 509
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		487 762 343 265	50 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-487 762 343 265	-70 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-20 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		175 637 932 179	-63 806 402 653
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		534 918 374 257	598 724 776 910
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	710 556 306 436	534 918 374 257

Ngày 15 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy

Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Thông tin Doanh nghiệp :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là BVS.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

4. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.

5. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

6. Tổng số cán bộ, nhân viên : 318 người

Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN

: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh

+ Nhân viên : 213 nhân viên hợp đồng và NV 21 HD khoán, 11 thử việc và 73 nhân viên hợp tác phát triển kinh doanh.

7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý IV/2014 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Các thông tin vĩ mô

Một số điểm tích cực: GDP quý IV/2014 tăng trưởng nhảy vọt 6.96% so với cùng kỳ năm ngoái, đưa tăng trưởng năm 2014 đạt mức 5.98% - là mức cao nhất kể từ năm 2011. Lạm phát đến cuối quý IV chỉ tăng 1.84% so với cùng kỳ năm trước - chỉ số CPI năm 2014 chỉ tăng 4.09% so với năm 2013, mức tăng khá thấp trong 10 năm trở lại đây. Mặt bằng lãi suất huy động cho tiền gửi kỳ hạn dưới 6 tháng xuống còn 5.5%/năm vào thời điểm cuối năm. Lãi suất cho vay phổ biến là 7% với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn..., 8-9%/năm đối với ngắn hạn cho lĩnh vực kinh doanh thông thường, 10-14%/năm với trung và dài hạn.

Một số điểm khó khăn: Nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều khó khăn: Nợ xấu chưa được giải quyết cụ thể gây trở ngại cho tăng trưởng tín dụng, sức tiêu thụ kém khiến tồn kho có xu hướng gia tăng.

Thông tin thị trường:

Thị trường chứng khoán trong quý IV/2014, dưới tác động chốt lời của nhà đầu tư trong nước, thông tư 36 ra đời cùng diễn biến giảm của giá dầu và hoạt động bán ròng liên tiếp của khối ngoại, thị trường quay trở lại xu hướng điều chỉnh sâu và rộng. Đến 31/12/2014, Vnindex đạt 545.63 điểm đánh mất 8.9% về điểm số trong khi HNXindex đạt 82.98 điểm sụt giảm 6.4%. Đà giảm điểm mạnh xuất phát chủ yếu từ nhóm cổ phiếu ngành dầu khí sau đó lan tỏa rộng sang các nhóm khác. Mặc dù vậy, thanh khoản thị trường vẫn đứng ở mức tương đối cao, mức tăng trưởng về giá trị giao dịch tăng ở sàn HNX và HOSE lần lượt ở mức 180% và 14%.

Trong quý IV/2014, đan xen với những đợt biến động tăng - giảm của thị trường chứng khoán. Công ty vẫn tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động môi giới và dịch vụ tiện ích cho khách hàng. Ngoài ra các hoạt động kinh doanh khác của Công ty vẫn ổn định, do vậy lợi nhuận quý IV/2014 của Công ty đạt 41 tỷ đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.

Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3-8 năm
Phương tiện vận tải	6-8 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Tài sản vô hình khác	3-4 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán:

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh: chứng khoán đầu tư ngắn hạn và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

3.2 Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác:

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

3.3 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.

+ Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận theo giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý (31/12/2014)	Số đầu năm
Tiền mặt	116,790,933	68,784,377
Tiền gửi ngân hàng	590,439,515,503	357,146,489,880
Trong đó: - Tiền gửi công ty	108,492,510,520	26,526,493,126
- Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	481,947,004,983	330,619,996,754
Các khoản tương đương tiền	120,000,000,000	177,703,100,000
Cộng	710,556,306,436	534,918,374,257

02. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	-	-

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý IV/2014.

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	11,277,783	230,997,556,271
Cổ phiếu	9,534,273	146,646,556,271
Trái phiếu	743,510	74,351,000,000
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	1,000,000	10,000,000,000
2. Của người đầu tư	1,501,026,197	30,811,210,054,612
Cổ phiếu	1,410,884,867	20,504,466,246,900
Trái phiếu	90,042,000	10,305,723,533,712
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	99,330	1,020,274,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo: Không có

Chi tiết tình hình đầu tư tài chính đến 31/12/2014

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			giá TT tăng	giá TT giảm		
I/ Chứng khoán thương mại	17,359,352	300,631,395,107	18,466,051,721	-87,757,860,618	231,339,586,210	
Cổ phiếu	5,433,365	114,055,106,613	2,889,445,443	-28,174,437,622	88,770,114,434	
Trái phiếu	0	0	0	0	0	
Chứng chỉ quỹ	7,866,855	105,653,610,700	15,576,362,538	-4,042,989,400	117,186,983,838	
Chứng khoán khác	4,059,132	80,922,677,794	243,740	-55,540,433,596	25,382,487,938	
II/ Chứng khoán ĐT	8,460,893	257,772,926,179	7,291,622,166	-38,251,155,051	226,813,393,294	
- Trái phiếu	1,200,846	169,996,953,179	7,291,622,166		177,288,575,345	
- Chứng khoán khác	7,260,047	87,775,973,000		-38,251,155,051	49,524,817,949	
III/ Đầu tư góp vốn	0	0	0	0	0	
IV/ Đầu tư tài chính khác	0	89,080,092,552	0	-19,080,092,552	70,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	70,000,000,000	0	0	70,000,000,000	
Khoản khác	0	19,080,092,552	0	-19,080,092,552	0	

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/12/2014):

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	502,716,243	21,368,962,960	4,174,058,703	671,954,771	26,717,692,677
Mua trong kỳ		263,772,500			263,772,500
đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán			510,771,080		510,771,080
Giảm khác				12,320,000	12,320,000
Số dư cuối quý	502,716,243	21,632,735,460	3,663,287,623	659,634,771	26,458,374,097
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	502,716,243	16,339,355,112	3,266,316,446	649,271,895	20,757,659,696
Khấu hao trong kỳ		2,207,091,076	411,606,009	10,362,876	2,629,059,961
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác			510,771,080		510,771,080
Số cuối quý	502,716,243	18,546,446,188	3,167,151,375	659,634,771	22,875,948,577
Giá trị còn lại của TSCĐ HI					
Tại ngày đầu quý		5,029,607,848	907,742,257	22,682,876	5,960,032,981
Tại ngày cuối quý		3,086,289,272	496,136,248	0	3,582,425,520

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.531.521.813 đồng

Trong đó:

- + Máy móc thiết bị : 11.227.098.436 đồng
- + Thiết bị dụng cụ quản lý : 659.634.771 đồng
- + Phương tiện vận tải quản lý : 1.142.072.363 đồng
- + Nhà cửa vật kiến trúc : 502.716.243 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình (Từ đầu năm đến 31/12/2014):

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	7,502,928,184.00	2,967,788,256.00	10,470,716,440.00
Mua trong kỳ			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối quý	7,502,928,184.00	2,967,788,256.00	10,470,716,440.00
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	5,700,638,754.00	2,340,712,921.00	8,041,351,675.00
Khấu hao trong kỳ	1,604,973,757.00	276,990,456.00	1,881,964,213.00
Tăng khác			
Giảm khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	7,305,612,511.00	2,617,703,377.00	9,923,315,888.00
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	1,802,289,430.00	627,075,335.00	2,429,364,765.00
Tại ngày cuối quý	197,315,673.00	350,084,879.00	547,400,552.00

07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu năm : 2.819.124.879 đồng
 Số cuối quý (31/12/2014) : 2.337.139.730 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý (31/12/2014)	Số đầu đầu năm
Thuế giá trị gia Tăng	207,383,066	88,010,877
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	3,446,130,830	1,698,204,713
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	152,652,607	128,437,096
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,806,166,503	1,914,652,686

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2014)</u>	<u>Số đầu năm</u>
10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung hàng năm	9,572,376,178	8,824,027,459
Tiền lãi nhận phân bổ trên số nộp hàng năm	6,815,488,682	5,012,916,427
Cộng	<u>19,453,261,225</u>	<u>16,902,340,251</u>

11. Các khoản phải thu đến 31/12/2014:

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,428,264,108	156,918,615,905	156,963,380,013	1,383,500,000
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	358,381,076,838	28,129,081,247,238	27,865,057,128,353	622,405,195,723
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	0	85,721,332	85,641,995	79,337
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	358,077,070,038	28,128,995,525,906	27,864,971,486,358	622,101,109,586
<i>Trong đó: + Phải thu khách hàng về phí giao dịch và lưu ký</i>	<i>880,860,970</i>	<i>129,912,078,547</i>	<i>128,764,381,750</i>	<i>2,028,557,767</i>
+ Phải thu khách hàng vay margin	242,787,548,790	7,229,954,989,841	7,028,275,010,825	444,467,527,806
+ Phải thu khách hàng vay ứng trước tiền bán chứng khoán	114,408,660,278	20,769,128,457,518	20,707,932,093,783	175,605,024,013
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800			243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0			0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000			60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0	2,843,668,011	2,843,668,011	0
4. Phải thu tạm ứng	349,757,670	1,994,405,000	1,882,241,420	461,921,250
5. Phải thu ứng trước cho người bán	7,410,179,850	4,058,996,344	3,412,066,844	8,057,109,350
6. Thuế & các khoản phải thu NN	3,273,243,302			3,273,243,302
7. Phải thu khác	93,190,604,858	181,452,058,076	248,910,801,030	25,731,861,904
<i>Trong đó: + Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>20,568,363,991</i>	<i>32,397,490,112</i>	<i>45,456,472,369</i>	<i>7,509,381,734</i>
+ Phải thu trái tức, cổ tức TD	11,447,112,163	43,900,172,006	48,270,251,032	7,077,033,137
+ Phải thu từ mua và cam kết bán lại CK	50,011,258,889	1,992,441,111	52,003,700,000	0
+ Phải thu khác của khách hàng	11,163,869,815	103,161,954,847	103,180,377,629	11,145,447,033
Tổng cộng	464,033,126,626	28,476,348,990,574	28,279,069,285,671	661,312,831,529

12. Chi phí phải trả đến 31/12/2014

- Số đầu năm	:	854.431.819 đồng
- Số cuối quý	:	4.237.498.432 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư (30/9/2014)
Vay ngắn hạn - Ngân hàng BIDV	10%		18,758,297,452	18,758,297,452	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng BIDV	6.5%		73,976,310,441	73,976,310,441	
Vay ngắn hạn - Ngân hàng BIDV	5.2%		9,117,307,197	9,117,307,197	
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	8.0%		124,521,002,481	124,521,002,481	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng MB	9.2%		38,800,000,000	38,800,000,000	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	7.8%		47,436,049,540	47,436,049,540	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	8.0%		66,181,823,160	66,181,823,160	
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	7.8%		108,971,552,994	108,971,552,994	-
Cộng:			487,762,343,265	487,762,343,265	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2014)	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn	927,931,188	1,143,929,297
Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	-6,817,672	30,867,656
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,396,061,540	202,309,271,086
Trong đó: + Phải trả hoạt động bán & cam kết mua lại		192,729,880,893
+ Phải trả, phải nộp khác	1,396,061,540	9,579,390,193
Cộng	2,317,175,056	203,484,068,039

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2014)	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0

16. Vay và nợ dài hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
b/ Nợ dài hạn					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2014)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở GDCK	1,974,632,209	1,078,867,182
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	354,131,613	276,974,478
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác (*)	481,947,004,983	330,619,996,754
Cộng	<u>484,275,768,805</u>	<u>331,975,838,414</u>

(*) Phải trả tổ chức, cá nhân khác là khoản phải trả tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu năm	17,694,087,716
- Số sử dụng (hoàn nhập) trong năm	
- Số trích lập trong kỳ	
- Số dư cuối quý (31/12/2014)	17,694,087,716

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Quý này	Số đầu năm
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-

- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu quý I/2014:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>
- Doanh thu & Thu nhập khác	86,936,464,063
- Chi phí:	45,839,655,155
- Lãi (Lỗ):	41,096,808,908

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	86.94%	91.76%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	13.06%	8.24%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	28.82%	32.39%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	71.18%	67.61%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	lần	3.02	2.83
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn	lần	3.01	2.82
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền (Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	lần	1.83	2.06
3. Tỷ suất sinh lời			
ĐVT			
Quý này			
Quý trước (quý IV/2013)			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	47.28%	13.35%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	47.28%	13.35%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	2.18%	0.40%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	2.18%	0.40%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.07%	0.60%

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý IV/2014 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	78,271,608
		Phí lưu ký	24,833,409
		Thuê văn phòng	-1,875,436,891
		Phí cung cấp báo cáo	17,500,000
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	1,217,849,517
		Phí lưu ký	87,742,139
		Thuê văn phòng	-752,004,000
Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	229,865,379
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	50,088,120
Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-1,679,734,654
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Tokio Marine	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	10,187,192
Công ty Quản lý Quỹ BV	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	15,588,744

Vào ngày kết thúc quý IV/2014, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí cung cấp báo giá	17,500,000
		Chi phí khác	-155,106,492
Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Bảo hiểm Healthcare	-295,956,198

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Quý IV/2014 (VNĐ)</u>	<u>Quý IV/2013 (VNĐ)</u>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1,163,890,310	591,945,738
Thù lao và thưởng thành viên HĐQT & ban kiểm soát	191,444,445	139,000,000
Tổng cộng	1,355,334,755	730,945,738

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn cho các hoạt động kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép. Thực hiện định hướng kinh doanh theo hướng tập trung vào hoạt động môi giới, các dịch vụ tài chính, doanh thu trên vốn... hoạt động tự doanh triển khai trên quan điểm thận trọng và bảo toàn vốn.

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2015

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa

Phụ lục số 01 - Quý IV/2014

(Theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

Điểm 04 Mục V - Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại	7,129,740	4,423,523	117,396,545,840	91,536,948,470	-	165,750,990	(38,780,690,315)	(27,605,238,887)	78,615,855,525	64,097,460,573	
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)	6,349,740	3,643,523	109,488,595,840	83,628,998,470	-	165,750,990	(36,626,831,515)	(25,729,535,887)	72,861,764,325	58,065,213,573	-
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	780,000	780,000	7,907,950,000	7,907,950,000	-	-	(2,153,858,800)	(1,875,703,000)	5,754,091,200	6,032,247,000	
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)											
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

Handwritten signature

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kê toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)					
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các					
IV. Đầu tư tài chính khác					

